

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Địa chỉ: Tòa nhà Viễn Đông - Số 36 Hoàng Cầu - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Hà Nội, tháng 2 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		585,203,424,135	684,573,174,909
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	134,088,754,142	288,163,740,092
1	Tiền	111		39,088,754,142	63,163,740,092
2	Các khoản tương đương tiền	112		95,000,000,000	225,000,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		202,371,000,000	173,063,616,667
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	202,371,000,000	173,063,616,667
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		240,888,991,133	216,962,172,009
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		228,900,064,920	208,674,663,485
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,288,749,069	1,752,484,602
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	7,700,177,144	6,535,023,922
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		7,854,678,860	6,383,646,141
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	7,854,678,860	
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.07		6,383,646,141
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175,659,216,534	128,894,475,249
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		1,619,629,804	1,619,629,804
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.03	1,619,629,804	1,619,629,804
II	Tài sản cố định	220		32,307,101,802	37,246,380,613
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	28,352,501,802	33,291,780,613
	<i>Nguyên giá</i>	222		54,950,942,568	55,599,262,043
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(26,598,440,766)	(22,307,481,430)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.06	3,954,600,000	3,954,600,000
	<i>Nguyên giá</i>	228		7,626,933,000	7,626,933,000
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3,672,333,000)	(3,672,333,000)
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	139,958,000,000	85,888,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	251		133,870,000,000	49,800,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		35,438,000,000	35,438,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		650,000,000	650,000,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-30,000,000,000	
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI	Tài sản dài hạn khác	260		1,774,484,928	4,140,464,832
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.04	1,774,484,928	4,140,464,832
	CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		760,862,640,669	813,467,650,158

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		187,693,332,120	216,337,492,679
I	Nợ ngắn hạn	310		187,336,336,220	215,783,893,299
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		17,813,006,987	142,317,255,516
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,558,409,542	1,711,901,101
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.07	12,996,134,241	13,796,682,528
4	Phải trả người lao động	314		6,387,533,186	5,190,330,333
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.08	15,479,977,939	25,155,814,837
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			1,709,027,564
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.09	60,590,222,003	10,344,544,229
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	60,000,000,000	
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,511,052,322	15,558,337,191
II	Nợ dài hạn	330		356,995,900	553,599,380
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.09	356,995,900	553,599,380
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		573,169,308,549	597,130,157,479
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.11	573,169,308,549	597,130,157,479
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		203,930,000,000	203,930,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		203,930,000,000	203,930,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		239,364,150,000	239,364,150,000
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(111,200,000)	(111,200,000)
7	Quỹ đầu tư phát triển	418		1,723,420,259	1,723,420,259
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		128,262,938,290	152,223,787,220
	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		70,667,787,220	93,769,393,607
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57,245,178,582	58,454,393,613
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
	CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		760,862,640,669	813,467,650,158

Lập ngày 25 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Hương

Tổng Giám Đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG
 S.Đ. K.K.D. 0101889
 Đ.Đ.Đ. Đ.Đ.Đ. Đ.Đ.Đ. Đ.Đ.Đ. Đ.Đ.Đ. Đ.Đ.Đ.
 Đ.Đ.Đ. Đ.Đ.Đ. Đ.Đ.Đ. Đ.Đ.Đ. Đ.Đ.Đ. Đ.Đ.Đ.
 Đ.Đ.Đ. Đ.Đ.Đ. Đ.Đ.Đ. Đ.Đ.Đ. Đ.Đ.Đ. Đ.Đ.Đ.

Trần Bình Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Năm 2016	Năm 2015
				Năm nay	Năm trước		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.12	579,235,646,332	573,713,416,010	2,906,569,806,119	1,705,479,591,144
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		579,235,646,332	573,713,416,010	2,906,569,806,119	1,705,479,591,144
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.13	(559,577,412,751)	(552,285,173,231)	(2,820,950,335,339)	(1,620,276,108,076)
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		19,658,233,581	21,428,242,779	85,619,470,780	85,203,483,068
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	7,995,521,314	4,692,771,667	29,250,269,203	15,875,101,313
7	Chi phí tài chính	22		(102,294,751)	(14,673,218)	(30,166,996,009)	(14,673,218)
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(102,294,751)		(166,996,009)	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(3,889,862,182)	(3,459,864,293)	(15,584,620,127)	(13,216,238,214)
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		23,661,597,962	22,646,476,935	69,118,123,847	87,847,672,949
11	Thu nhập khác	31	VI.15	8,033,924	343,305	554,507,121	1,324,762
12	Chi phí khác	32		(4)	70,000,000	(3,196)	
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8,033,920	70,343,305	554,503,925	1,324,762
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23,669,631,882	22,716,820,240	69,672,627,772	87,848,997,711
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.15	(4,528,850,012)	(4,997,159,499)	(12,427,449,190)	(19,326,238,543)
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19,140,781,870	17,719,660,741	57,245,178,582	68,522,759,168

Lập ngày 25 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Hương

Tổng Giám Đốc



Trần Bình Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Mã số	TM	2016	2015
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		69,672,627,772	87,848,997,711
2	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		7,349,655,510	3,708,139,448
-	Các khoản dự phòng	03		30,000,000,000	
-	Lãi, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7,840,697)	(2,458,877)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29,205,003,725)	(15,872,642,436)
-	Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		(541,605,653)	
-	Chi phí lãi vay	06		166,996,009	
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		77,434,829,216	75,682,035,846
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17,543,172,983)	(98,550,473,396)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(76,723,009,505)	97,141,198,683
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,971,659,289)	4,798,078,532
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(119,329,342)	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20,722,837,721)	(21,424,481,807)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4,047,284,869)	(7,969,206,582)
	Lưu chuyển tiền thuần từ h.đ kinh doanh	20		(46,692,464,493)	49,677,151,276
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5,256,675,636)	(11,302,700,601)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		3,387,904,590	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(308,345,138,889)	(142,673,616,667)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		279,037,755,556	101,518,811,111
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(84,070,000,000)	
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			66,000,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29,205,003,725	15,872,642,436
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(86,041,150,654)	29,415,136,279
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		285,000,000,000	
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(225,000,000,000)	
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(81,349,211,500)	(50,874,845,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ h.động tài chính	40		(21,349,211,500)	(50,874,845,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(154,082,826,647)	28,217,442,555
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		288,163,740,092	259,943,838,660
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7,840,697	2,458,877
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		134,088,754,142	288,163,740,092

Lập ngày 25 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Hương



Tổng Giám Đốc

Trần Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **Năm 2016**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 03 tháng 06 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 203.930.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công thông tin (không hoạt động báo chí);
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Dịch vụ trò chơi trực tuyến, Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ), Đại lý cung cấp và
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- Hoạt động ghi âm và phát hành xuất bản phẩm âm nhạc;
- Thiết kế mẫu in, in và các loại dịch vụ liên quan đến in (theo quy định của pháp luật hiện hành);
- Dịch vụ đào tạo;
- Sản xuất, mua bán, tổ chức các chương trình phát thanh truyền hình, biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các chương trình Nhà
- Mua bán thiết bị, máy móc phục vụ trong ngành truyền thông, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Dịch vụ vui chơi, giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Sản xuất và các dịch vụ tư vấn phần mềm máy tính.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 29.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu, nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Mức trích khấu hao được trích tối đa bằng 02 lần mức khấu hao theo đường thẳng quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	1,5 - 03	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 04	năm
- Phần mềm máy tính		

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
01. Tiền		
Tiền mặt	503,836,768	195,561,413
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38,584,917,374	62,968,178,679
Các khoản tương đương tiền (*)	95,000,000,000	225,000,000,000
Cộng	134,088,754,142	288,163,740,092

(*) Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị từ 10 tỷ VND đến 50 tỷ VND, lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,2%/năm.

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngân hạn				
Tiền gửi kỳ hạn ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 3 tháng dưới 12 tháng	202,371,000,000	202,371,000,000	173,063,616,667	173,063,616,667
Cộng	202,371,000,000	202,371,000,000	173,063,616,667	173,063,616,667

Tại ngày 31/12/2016, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng nhưng đến thời điểm lập báo cáo có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng, có giá trị từ 50.000.000 VND đến 50.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,5%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	133,870,000,000		49,800,000,000	
Công ty Cổ phần thanh toán điện tử VNPT (1)	74,700,000,000		49,800,000,000	
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	50,500,000,000		-	
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia (2)	8,670,000,000		-	
Đầu tư vào Công ty liên kết	35,438,000,000	30,000,000,000	35,438,000,000	
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	5,438,000,000		5,438,000,000	
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (3)	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	
Đầu tư vào đơn vị khác	650,000,000		650,000,000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	650,000,000		650,000,000	
	169,958,000,000	30,000,000,000	85,888,000,000	

(1) Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT; số tiền 24.900.000.000 đồng tương ứng 2.490.000 cổ phần. Sau khi mua số cổ phần này thì tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty Cổ phần Thanh toán VNPT vẫn là 62,25%, không thay đổi so với đầu năm.

(2) Tháng 9 năm 2016, Công ty mua 51.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia (Imedia), số tiền: 6.120.000.000 đồng. Sau khi mua số cổ phần này thì tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia đạt 51%.

Cũng trong tháng 9, Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia, số tiền 2.550.000.000 đồng tương ứng 255.000 cổ phần. Sau khi mua số cổ phần này thì tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia vẫn là 51%, không thay đổi so với thời điểm mua lần đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B 09 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(3) Ngày 03/08/2016, Công ty cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng và triển vọng phục hồi. Số vốn đầu tư của VMG vào công ty Lingo tại thời điểm ngày 31/12/2016 là 30.000.000.000 đồng. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Lingo bằng 100% giá gốc khoản đầu tư, số tiền: 30.000.000.000 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	62,25%	62,25%	Dịch vụ thanh toán điện tử
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ở Chợ Dừa, Đống Đa, Hà	50,50%	50,50%	Dịch vụ liên quan đến phần mềm
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ở Chợ Dừa, Đống Đa, Hà	51%	51%	Dịch vụ truyền thông

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	25,6%		Dịch vụ truyền thông
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20%	20%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty

Đầu tư dài hạn khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư VietNamNet)	Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại

03. Phải thu ngắn hạn khác**a. Ngắn hạn**

Phải thu về BHXH

Tạm ứng

Phải thu khác

Cộng

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
	1,344,500	10,923,857
	7,541,371,422	6,433,402,790
	157,461,222	90,697,275
	7,700,177,144	6,535,023,922

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMIG

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B 09 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**b. Dài hạn**

Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

1,619,629,804

1,619,629,804

1,619,629,8041,619,629,804**04. Chi phí trả trước dài hạn****a. Ngắn hạn**

Chi phí trả trước phục vụ SXKD

Cuối năm

Đầu năm

VND

VND

7,854,678,860

114,351,033

7,854,678,860114,351,033**b. Dài hạn**

Chi phí thuê văn phòng trả trước

Cuối năm

Đầu năm

VND

VND

1,774,484,928

4,140,464,832

1,774,484,9284,140,464,832**05. Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem trang thuyết minh TS)****06. Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định			
1. Số dư đầu năm (i)	3,954,600,000	3,672,333,000	7,626,933,000
2. Số tăng trong kỳ			
Trong đó:			
- Mua sắm mới			
3. Số giảm trong kỳ			
4. Số Cuối năm	<u>3,954,600,000</u>	<u>3,672,333,000</u>	<u>7,626,933,000</u>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số đầu năm		3,672,333,000	3,672,333,000
2. Tăng trong kỳ			
- Tăng do khấu hao			
3. Giảm trong kỳ			
4. Số Cuối năm		<u>3,672,333,000</u>	<u>3,672,333,000</u>
III. Giá trị còn lại của TSCĐ			
1. Đầu năm	3,954,600,000	-	3,954,600,000
2. Cuối năm	3,954,600,000	-	3,954,600,000

07. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cuối năm VND
a) Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng		15,922,709,084	9,053,704,417	6,869,004,667
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12,824,238,543	12,427,449,190	20,722,837,721	4,528,850,012
Thuế Thu nhập cá nhân	906,927,124	4,653,357,205	4,081,874,643	1,478,409,686
Các loại thuế khác	65,516,861	1,409,783,050	1,355,430,035	119,869,876
	<u>13,796,682,528</u>	<u>34,413,298,529</u>	<u>35,213,846,816</u>	<u>12,996,134,241</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Chi phí phải trả	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi phí phải trả khác: cước SMS, quảng cáo, phí kiểm toán	15,479,977,939	15,479,977,939	25,155,814,837	25,155,814,837
Cộng	15,479,977,939	15,479,977,939	25,155,814,837	25,155,814,837

Là các khoản trích trước chi phí để đảm bảo chi phí phù hợp với doanh thu, căn cứ trích trước các khoản chi phí cước SMS là các biên bản xác nhận cước SMS tạm tính

9. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2,799,344,311	3,356,360,311
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	56,200,404,000	2,959,082,800
Cổ tức còn phải trả	1,052,006,250	845,217,750
Các khoản phải trả khác	538,467,442	3,183,883,368
Cộng	60,590,222,003	10,344,544,229
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	356,995,900	553,599,380
	356,995,900	553,599,380

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Trong năm		Cuối năm
	Giá trị và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị và số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn				
Thấu chi với ngân hàng		285,000,000,000	225,000,000,000	60,000,000,000
		285,000,000,000	225,000,000,000	60,000,000,000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay thấu chi ngân hàng

	Loại tiền	Hợp đồng	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	02/2016/HĐTD-HMTC\ NHCT146-VMG	Từ 4,5 đến 6,3% theo số vào sổ dự nợ	Hợp đồng tiền gửi

11. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu (Chi tiết xem trang thuyết minh Vốn)**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của VNPT	57,720,000,000	57,720,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	146,210,000,000	146,210,000,000
Cộng	203,930,000,000	203,930,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	203,930,000,000	203,930,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp Cuối năm	203,930,000,000	203,930,000,000

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	20,393,000	20,393,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	20,393,000	20,393,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	4,000	4,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân		
- Cổ phiếu phổ thông	20,389,000	20,389,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Cuối năm	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ phiếu phổ thông	20,389,000	20,389,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

e) Các quỹ đơn vị

Quỹ đầu tư phát triển	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,723,420,259	1,723,420,259

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC
 TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	2016	2015
12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,906,569,806,119	1,705,479,591,144
Cộng	2,906,569,806,119	1,705,479,591,144

	2016	2015
13. Giá vốn hàng bán	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,820,950,335,339	1,620,276,108,076
Cộng	2,820,950,335,339	1,620,276,108,076

	2016	2015
14. Doanh thu hoạt động tài chính	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21,675,003,725	15,872,642,436
Cổ tức lợi nhuận được chia	7,530,000,000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37,424,781	2,458,877
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7,840,697	
Cộng	29,250,269,203	15,875,101,313

	2016	2015
15. Chi phí tài chính	VND	VND
Lãi tiền vay	166,996,009	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	30,000,000,000	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		14,673,218
Cộng	30,166,996,009	14,673,218

	2016	2015
16. Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	541,605,653	
Thu nhập khác	12,901,468	1,324,762
Cộng	554,507,121	1,324,762

17. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	2016	2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	69,672,627,772	87,848,997,711
Các khoản điều chỉnh giảm	(7,535,381,821)	(2,458,877)
- Có tức, lợi nhuận được chia	(7,530,000,000)	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	2,458,877	(2,458,877)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(7,840,698)	
Thu nhập chịu thuế TNDN	62,137,245,951	87,846,538,834
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12,427,449,190	19,326,238,543
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	12,824,238,543	14,922,481,807
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(20,722,837,721)	(18,924,481,807)
Thuế TNDN phải nộp Cuối năm	4,528,850,012	15,324,238,543
19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	2016	2015
Chi phí nguyên, vật liệu	1,105,389,934	1,140,237,267
Chi phí nhân công	42,528,976,456	43,260,696,960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,349,655,508	3,708,139,448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,777,946,588,940	1,579,437,169,232
Chi phí khác bằng tiền	7,604,344,628	5,946,103,383
Cộng	2,836,534,955,466	1,633,492,346,290

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ
Công ty Cổ phần thanh toán điện tử VNPT Epay	Công ty con	Hợp tác kinh doanh
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Công ty con	Hợp tác kinh doanh
Công ty CP Công nghệ và Dịch vụ IMEDIA	Công ty con	Hợp tác kinh doanh
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết	Hợp tác kinh doanh
Công ty Cổ phần Truyền thông VNN Plus	Công ty liên kết	Hợp tác kinh doanh

Lập ngày 25 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Hương

Tổng Giám Đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Vốn chủ sở hữu						
Chi tiêu	Nguồn vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Có phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	144.920.543.441	589.826.913.700
Lãi trong năm trước					68.522.759.168	68.522.759.168
Chia cổ tức					(50.972.500.000)	(50.972.500.000)
Giảm khác					(10.247.015.389)	(10.247.015.389)
Số dư cuối năm trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	152.223.787.220	597.130.157.479
Số dư đầu năm nay	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	152.223.787.220	597.130.157.479
Lãi trong kỳ này					57.245.178.582	57.245.178.582
Tặng khác (1)					349.972.488	349.972.488
Chia cổ tức					(81.556.000.000)	(81.556.000.000)
Lỗ trong kỳ này						
Số dư cuối quý này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	128.262.938.290	573.169.308.549

(1) Điều chỉnh theo quyết toán thuế năm 2015

(2) Lợi nhuận chưa phân phối chưa được trừ số trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi (KTPPL) năm theo quyết định của HĐQT và Đại Hội Cổ đông trong năm 2016. Công ty sẽ trích lập vào Quỹ KTPPL năm theo quyết định của HĐQT và Đại Hội Cổ đông trong năm 2016

05. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định				
1. Số dư đầu năm	26,182,883,143	25,379,238,900	4,037,140,000	55,599,262,043
2. Số tăng trong kỳ		4,156,008,000	1,100,667,636	5,256,675,636
Trong đó:				
- Mua sắm mới		4,156,008,000	1,100,667,636	5,256,675,636
3. Số giảm trong kỳ		(5,066,955,111)	(838,040,000)	(5,904,995,111)
Trong đó:				
- Thanh lý, nhượng bán		(5,066,955,111)	(838,040,000)	(5,904,995,111)
4. Số cuối kỳ	26,182,883,143	24,468,291,789	4,299,767,636	54,950,942,568
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số đầu năm	(2,691,018,546)	(17,405,179,165)	(2,211,283,719)	(22,307,481,430)
2. Tăng trong kỳ	(1,047,315,326)	(5,411,388,874)	(890,951,310)	(7,349,655,510)
- Khấu hao trong kỳ	(1,047,315,326)	(5,411,388,874)	(890,951,310)	(7,349,655,510)
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ		2,463,207,177	595,488,997	3,058,696,174
- Thanh lý, nhượng bán		2,463,207,177	595,488,997	3,058,696,174
4. Số cuối kỳ	(3,738,333,872)	(20,353,360,862)	(2,506,746,032)	(26,598,440,766)
III. Giá trị còn lại của TSCĐ				
1. Đầu năm	23,491,864,597	7,974,059,735	1,825,856,281	33,291,780,613
2. Cuối kỳ	22,444,549,271	4,114,930,927	1,793,021,604	28,352,501,802

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định đến ngày 31/12/2016 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 19.333.851.208 VND